

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NSS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>337.171.256.848</b>	<b>219.704.224.751</b>	<b>325.498.635.336</b>	<b>325.498.635.336</b>	<b>96,54</b>	<b>148,15</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>337.171.256.848</b>	<b>219.704.224.751</b>	<b>324.967.989.994</b>	<b>324.967.989.994</b>	<b>96,38</b>	<b>147,91</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>50.958.181.746</b>	<b>50.958.149.649</b>	<b>43.213.013.189</b>	<b>43.213.013.189</b>	<b>84,80</b>	<b>84,80</b>
	<b>Trong đó:</b>						
	<b>Chi đầu tư phát triển của các dự án theo nguồn vốn</b>						
a	Nguồn chi đầu tư XDCB						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Phòng NS- C Thu) và Phòng ĐT						
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (Biểu phòng ĐT)						
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương						
e	Chi từ nguồn khác						
	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư						
	Chi từ nguồn tăng thu dự toán thời kỳ ổn định ngân sách huyện, xã						
	Nguồn vốn trong nước (ngân sách Trung ương)						
	Chi đầu tư phát triển						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NSS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>50.958.181.746</b>	<b>50.958.149.649</b>	<b>43.213.013.189</b>	<b>43.213.013.189</b>	<b>84,80</b>	<b>84,80</b>
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	766.068.000	766.068.000	765.913.000	765.913.000	99,98	99,98
1.4	Chi Khoa học và công nghệ						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi Văn hóa thông tin	15.463.061.234	15.463.029.137	14.583.557.376	14.583.557.376	94,31	94,31
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi Thể dục thể thao	1.040.000.000	1.040.000.000	1.036.000.000	1.036.000.000	99,62	99,62
1.9	Chi Bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	30.962.052.512	30.962.052.512	24.113.542.813	24.113.542.813	77,88	77,88
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	475.000.000	475.000.000	475.000.000	475.000.000	100,00	100,00
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	2.252.000.000	2.252.000.000	2.239.000.000	2.239.000.000	99,42	99,42
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
<b>II</b>	<b>Chi trả lãi vay theo quy định</b>						
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>148.406.088.304</b>	<b>148.406.088.304</b>	<b>145.780.990.007</b>	<b>145.780.990.007</b>	<b>98,23</b>	<b>98,23</b>
2.1	Chi quốc phòng	2.240.449.000	2.240.449.000	2.240.448.067	2.240.448.067	100,00	100,00
2.2	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1.863.400.000	1.863.400.000	1.863.400.000	1.863.400.000	100,00	100,00
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	81.755.491.884	81.755.491.884	80.123.492.150	80.123.492.150	98,00	98,00
2.4	Chi Khoa học và công nghệ						
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.004.100.000	1.004.100.000	1.003.556.000	1.003.556.000	99,95	99,95
2.6	Chi Văn hóa thông tin	296.667.000	296.667.000	293.539.000	293.539.000	98,95	98,95
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
2.8	Chi Thể dục thể thao	240.245.000	240.245.000	240.180.990	240.180.990	99,97	99,97

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND xã quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NSS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND xã quyết định
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	100,00	100,00
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	4.986.900.000	4.986.900.000	4.405.233.146	4.405.233.146	88,34	88,34
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.547.615.420	46.547.615.420	46.216.776.654	46.216.776.654	99,29	99,29
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	9.309.100.000	9.309.100.000	9.232.244.000	9.232.244.000	99,17	99,17
2.13	Chi khác	102.120.000	102.120.000	102.120.000	102.120.000	100,00	100,00
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>V</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>						
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.591.000.000</b>	<b>3.591.000.000</b>	1.758.000.000	<b>1.758.000.000</b>		
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>134.215.986.798</b>	<b>16.748.986.798</b>	<b>134.215.986.798</b>	<b>134.215.986.798</b>		
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
	<i>Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>						
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>530.645.342</b>	<b>530.645.342</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>						